

Bản án số: 23/2020/HNGĐ-ST
Ngày 09 - 9 - 2020
V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PT- THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà **Đặng Thị Bích Loan**
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà **Trần Thị Thanh**
Bà **Kiều Thị Ninh**
- *Thư ký phiên toà:* Bà **Ngô Thị Mơ**, Thư ký Toà án nhân dân huyện PT, Thành phố Hà Nội.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PT, Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà:* Bà **Khuất Thị Mỹ Dung** - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện PT, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 135/2020/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2020 về việc Tranh chấp Hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2020/QĐST- HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Phùng Thị N**, sinh năm 1988; có mặt.
Địa chỉ: Số 88 Vĩ Thủy, xã TM, thị xã ST, Thành phố Hà Nội
- *Bị đơn:* Anh **Lê Văn C**, sinh năm 1980; vắng mặt.
Địa chỉ: Cụm 3 (Nay là thôn 5), xã VX, huyện PT, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn và các bản tự khai tiếp theo tại Toà án, Chị Phùng Thị N trình bày: Chị và Anh Lê Văn C có thời gian tìm hiểu và quyết định tiến tới hôn nhân cùng nhau. Anh chị đăng ký kết hôn vào ngày 15/9/2006 tại UBND xã VX, huyện PT, Thành phố Hà Nội. Sau khi tổ chức lễ cưới theo phong tục, chị về chung sống cùng gia đình anh C tại Cụm 3 (nay là thôn 5), xã VX, huyện PT, Thành phố Hà Nội.

Ngay từ những ngày đầu mới sống chung tình cảm vợ chồng bình thường. Đến năm 2008 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị và anh C tính cách khác biệt, vợ chồng bất đồng quan điểm và không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống, vì vậy chị và anh C

thường xuyên xảy ra cãi nói nhau, sau đó không ai nói gì với ai nữa. Tình trạng này lặp đi lặp lại rất nhiều lần nên tình cảm vợ chồng giữa chị và anh C ngày càng xa cách. Bố mẹ hai bên có biết việc vợ chồng chị mâu thuẫn và có khuyên giải nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện được.

Từ khoảng tháng 6/2013 đến nay, chị và anh C mỗi người sống một nơi, không ai quan tâm đến ai nữa. Chị đi làm và ở trọ dưới nội thành Hà Nội, còn anh C làm nhân viên kỹ thuật điện nước tại Bệnh viện đa khoa huyện PT và sống ở quê. Mặc dù, cuối tuần chị về nhà anh C thăm con, hôm sau chị lại đi làm, nhưng chị và anh C không nói chuyện với nhau cũng không ngủ chung cùng nhau. Tình trạng này kéo dài từ nhiều năm nay, nên chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, giữa chị và anh C không thể tiếp tục sống chung cùng nhau. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C để chị sớm ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Chị và anh C có 01 con chung là Lê Phương A, sinh ngày 07/3/2007. Khi ly hôn, chị đề nghị được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, công sức và nợ: Chị xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05/8/2020 của Tòa án, Anh Lê Văn C trình bày: Anh và Chị Phùng Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Anh chị đăng ký kết hôn tại UBND xã VX vào ngày 15/9/2006. Sau khi tổ chức cưới theo phong tục, chị N về chung sống cùng gia đình anh tại Cụm 3 (Nay là thôn 5), xã VX, huyện PT, Thành phố Hà Nội.

Thời gian đầu, vợ chồng sống chung hạnh phúc. Được một thời gian phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị N tính cách ngang bướng nên vợ chồng không tìm được tiếng nói chung với nhau và không thể nói chuyện được với nhau nên mỗi người ở một phòng, khoảng cách giữa hai vợ chồng ngày càng lớn. chị N đi làm ở dưới nội thành Hà Nội, hàng tuần về thăm con chứ cũng không hỏi han, chuyện trò gì với anh. Từ khoảng 6 đến 7 năm nay, nhà anh chỉ như nhà trọ của chị N, chị N chỉ đóng góp một ít tiền nuôi con và đóng tiền học cho con, ngoài ra không có trách nhiệm gì với gia đình. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị N xin ly hôn anh đồng ý.

+ Về con chung: Anh và chị N có 01 con chung là Lê Phương A, sinh ngày 07/3/2007. Anh có nguyện vọng được nuôi con khi vợ chồng ly hôn. Tuy nhiên, anh cũng sẽ tôn trọng ý kiến của con về việc sẽ ở với bố hay ở với mẹ.

+ Về tài sản chung, công sức và nợ: Anh xác định không có.

Tại phiên toà, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu đề nghị được ly hôn anh C và đề nghị được nuôi cháu Lê Phương A, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện PT, Thành phố Hà Nội tại phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự. Việc Tòa án nhân dân huyện PT thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền, đúng pháp luật. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo, việc chuyển hồ sơ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng là đúng pháp luật.

Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81,82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội: Đề nghị Hội đồng xét xử cho Chị Phùng Thị N được ly hôn Anh Lê Văn C. Về con chung: Giao cháu Lê Phương A, sinh ngày 07/3/2007 cho chị N nuôi. Do chị N không yêu cầu nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh C.

+ Về tài sản chung và nợ: Không có.

+ Về án phí: chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện PT thụ lý vụ án theo đơn khởi kiện của Chị Phùng Thị N. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ trình tự tố tụng và đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho Anh Lê Văn C, nhưng tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, anh C đều vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hoà giải được. Vì vậy, căn cứ Điều 220 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện PT ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên toà, anh C vắng mặt lần thứ hai không có lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với Anh Lê Văn C.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Phùng Thị N và Anh Lê Văn C kết hôn hợp pháp tại Ủy ban nhân dân xã VX, huyện PT vào ngày 15/9/2006. Quá trình sống chung, chị N và anh C đã xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng về quan điểm sống nên không nói chuyện được với nhau. Do không tìm được tiếng nói chung trong cuộc sống nên dẫn đến tình cảm vợ chồng bị lạnh nhạt, từ đó vợ chồng sống chung không hạnh phúc. Mặc dù đã được hai bên gia đình khuyên giải nhưng vợ chồng chị N, anh C không cải thiện được quan hệ vợ chồng. Vì vậy, từ năm 2013 đến nay chị N và anh C chấm dứt mọi quan hệ không ai quan tâm đến ai.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, chị N kiên quyết xin ly hôn anh C vì xác định tình cảm vợ chồng không còn. Phía anh C vắng mặt nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, anh C cũng xác nhận mâu thuẫn vợ chồng xảy ra trầm trọng từ khoảng 6 đến 7 năm nay vợ chồng sống ly thân nhau không ai quan tâm đến ai nữa, vì vậy chị N xin ly hôn anh đồng ý.

Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh C đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình xử cho chị N được ly hôn anh C.

- Về con chung: Chị N và anh C có 01 con chung là Lê Phương A, sinh ngày 07/3/2007. Chị N đề nghị được nuôi con và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung.

Theo nguyện vọng của cháu Lê Phương A được sống chung cùng chị N. Hội đồng xét xử thấy: Theo bảng lương của Công ty TNHH một thành viên SKETCH đối với Chị Phùng Thị N thì mức lương trung bình một tháng của chị N là 18.450.000.000đ. Với mức thu nhập này chị N có đủ điều kiện nuôi con, nên chấp nhận yêu cầu của chị N.

- Về tài sản chung và nợ: Chị Phùng Thị N và Anh Lê Văn C đều xác định không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Chị Phùng Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

- Chị Phùng Thị N được ly hôn Anh Lê Văn C.

- Về con chung: Giao cháu Lê Phương A, sinh ngày 7/3/2007 cho chị N nuôi đến khi cháu Lê Phương A đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định khác của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Chị N không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh C đến khi có yêu cầu mới hoặc khi có quyết định khác của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản chung và nợ: Không có

- Về án phí: Chị Phùng Thị N phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003161 ngày 12/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện PT, Thành phố Hà Nội.

Căn cứ Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự: Chị Phùng Thị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh Lê Văn C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng

chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện PT;
- THADS huyện PT;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Đặng Thị Bích Loan

